

Số: 135/QĐ-STTTT

An Giang, ngày 13 tháng 09 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021
của Sở Thông tin và Truyền thông**

GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Thông báo số 997/TB-STC ngày 08/08/2022 của Sở Tài chính về việc thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Thông tin và Truyền thông theo biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Niêm yết tại trụ Sở;
- Niêm yết tại Công TTĐT Sở;
- Các phòng chuyên môn;

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thanh Hải

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang

Chương: 427

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 135/QĐ-STTTT ngày 13/09 /2022 của Sở Thông tin và Truyền thông)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc		
					VP Sở	Trung tâm Tin học	Trung tâm Dịch vụ Công nghệ thông tin và Truyền thông
1	2	3	4	5 = 4-3	6	7	8
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí	55,822,500	55,822,500		55,822,500		
1	Lệ phí						
2	Phí	55,822,500	55,822,500		55,822,500		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	9,185,500	9,185,500		9,185,500		
1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính	9,185,500	9,185,500		9,185,500		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9,185,500	9,185,500		9,185,500		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5,582,250	5,582,250		5,582,250		
1	Lệ phí		0				
2	Phí	5,582,250	5,582,250		5,582,250		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	25,651,183,995	25,651,183,995		13,916,969,605	10,686,214,390	1,048,000,000
I	Nguồn ngân sách trong nước	25,651,183,995	25,651,183,995		13,916,969,605	10,686,214,390	1,048,000,000
1	Chi quản lý hành chính	5,156,406,845	5,156,406,845		4,108,406,845		1,048,000,000
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4,958,383,595	4,958,383,595		3,910,383,595		1,048,000,000
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	198,023,250	198,023,250		198,023,250		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						

21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế	3,969,603,812	3,969,603,812		3,969,603,812	10,686,214,390
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,926,284,016	1,926,284,016			1,926,284,016
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12,729,534,186	12,729,534,186		3,969,603,812	8,759,930,374
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	5,838,958,948	5,838,958,948		5,838,958,948	
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5,838,958,948	5,838,958,948		5,838,958,948	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	Nguồn vốn viện trợ					
1	Chi quản lý hành chính					

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
5	Chi bảo đảm xã hội						
6	Chi hoạt động kinh tế						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
III	Nguồn vay nợ nước ngoài						
1	Chi quản lý hành chính						
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
5	Chi bảo đảm xã hội						
6	Chi hoạt động kinh tế						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						